

**BIỂU TỔNG HỢP TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ
HUYỆN PHÚ BÌNH**

Huyện Phú Bình

1. Số hộ và dân số chia theo giới tính, thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị hành chính	Số hộ (hộ)	Số nhân khẩu (người)			Tỷ trọng dân số Nữ (%)
		Tổng số	Chia theo giới tính:		
			Nam	Nữ	
Tổng số	39.504	156.804	77.678	79.126	50,5
Chia theo thành thị, nông thôn					
Thành thị	2.449	9.456	4.665	4.791	50,7
Nông thôn	37.055	147.348	73.013	74.335	50,4
Chia theo cấp xã					
Thị trấn Hương Sơn	2.449	9.456	4.665	4.791	50,7
Xã Bàn Đạt	1.599	6.684	3.353	3.331	49,8
Xã Tân Khánh	2.103	8.263	4.122	4.141	50,1
Xã Tân Kim	1.965	7.967	4.005	3.962	49,7
Xã Tân Thành	1.398	5.523	2.795	2.728	49,4
Xã Đào Xá	1.527	5.683	2.753	2.930	51,6
Xã Bảo Lý	1.849	7.163	3.569	3.594	50,2
Xã Thượng Đình	2.318	9.468	4.712	4.756	50,2
Xã Tân Hòa	2.179	8.940	4.500	4.440	49,7
Xã Nhả Lộng	2.096	8.248	4.108	4.140	50,2
Xã Diêm Thụy	3.236	9.889	4.683	5.206	52,6
Xã Xuân Phương	2.019	8.313	4.048	4.265	51,3
Xã Tân Đức	2.264	9.767	4.873	4.894	50,1
Xã Úc Kỳ	1.542	6.123	2.995	3.128	51,1
Xã Lương Phú	1.162	4.866	2.423	2.443	50,2
Xã Nga My	2.722	11.371	5.633	5.738	50,5
Xã Kha Sơn	2.330	9.115	4.493	4.622	50,7
Xã Thanh Ninh	1.378	5.874	2.905	2.969	50,5
Xã Dương Thành	1.884	7.432	3.725	3.707	49,9
Xã Hà Châu	1.484	6.659	3.318	3.341	50,2

Huyện Phú Bình

2. Số hộ chia theo quy mô hộ và đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2020

Đơn vị tính: Hộ

Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Chia ra theo quy mô hộ						
		Hộ 1 người	Hộ 2 người	Hộ 3 người	Hộ 4 người	Hộ 5 người	Hộ 6 người	Hộ từ 7 người trở lên
Tổng số	39.504	2.809	5.470	6.627	10.443	7.364	4.363	2.428
<i>Chia ra:</i>								
Thị trấn Hương Sơn	2.449	136	358	482	705	426	223	119
Xã Bàn Đạt	1.599	57	197	259	466	309	192	119
Xã Tân Khánh	2.103	123	317	363	559	426	218	97
Xã Tân Kim	1.965	95	275	342	555	393	200	105
Xã Tân Thành	1.398	64	203	269	381	263	152	66
Xã Đào Xá	1.527	122	279	285	368	251	158	64
Xã Bảo Lý	1.849	139	257	333	514	329	176	101
Xã Thượng Đình	2.318	97	299	435	612	445	291	139
Xã Tân Hòa	2.179	87	269	368	613	443	288	111
Xã Nhã Lộng	2.096	126	294	377	589	399	190	121
Xã Diềm Thụy	3.236	931	503	387	714	410	203	88
Xã Xuân Phương	2.019	104	262	337	561	375	217	163
Xã Tân Đức	2.264	94	249	339	601	454	327	200
Xã Úc Kỳ	1.542	81	218	275	426	307	143	92
Xã Lương Phú	1.162	42	154	198	291	235	153	89
Xã Nga My	2.722	138	308	447	716	561	347	205
Xã Kha Sơn	2.330	153	397	390	594	385	266	145
Xã Thanh Ninh	1.378	71	182	208	304	276	210	127
Xã Dương Thành	1.884	89	300	298	555	353	199	90
Xã Hà Châu	1.484	60	149	235	319	324	210	187

Huyện Phú Bình

3. Dân số phân theo độ tuổi, thành thị, nông thôn, giới tính tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	156.804	77.678	79.126	9.456	4.665	4.791	147.348	73.013	74.335
Chia ra									
0 tuổi	2.734	1.449	1.285	167	94	73	2.567	1.355	1.212
1 tuổi	2.965	1.538	1.427	144	80	64	2.821	1.458	1.363
2 tuổi	2.672	1.429	1.243	163	90	73	2.509	1.339	1.170
3 tuổi	3.126	1.667	1.459	192	93	99	2.934	1.574	1.360
4 tuổi	3.157	1.684	1.473	218	118	100	2.939	1.566	1.373
5 tuổi	3.062	1.641	1.421	197	102	95	2.865	1.539	1.326
6 tuổi	3.544	1.951	1.593	201	120	81	3.343	1.831	1.512
7 tuổi	2.733	1.430	1.303	169	99	70	2.564	1.331	1.233
8 tuổi	2.611	1.386	1.225	164	95	69	2.447	1.291	1.156
9 tuổi	2.784	1.464	1.320	184	97	87	2.600	1.367	1.233
10 tuổi	2.359	1.268	1.091	165	73	92	2.194	1.195	999
11 tuổi	2.539	1.348	1.191	164	90	74	2.375	1.258	1.117
12 tuổi	2.170	1.101	1.069	134	60	74	2.036	1.041	995
13 tuổi	2.102	1.080	1.022	122	60	62	1.980	1.020	960
14 tuổi	2.033	1.029	1.004	133	68	65	1.900	961	939
15 tuổi	2.131	1.116	1.015	130	61	69	2.001	1.055	946
16 tuổi	2.094	1.080	1.014	110	51	59	1.984	1.029	955
17 tuổi	2.094	1.081	1.013	120	56	64	1.974	1.025	949
18 tuổi	1.876	976	900	71	43	28	1.805	933	872
19 tuổi	1.657	854	803	70	40	30	1.587	814	773
20 tuổi	1.719	868	851	57	29	28	1.662	839	823
21 tuổi	1.846	875	971	72	38	34	1.774	837	937
22 tuổi	1.880	913	967	92	54	38	1.788	859	929
23 tuổi	2.230	1.043	1.187	106	54	52	2.124	989	1.135
24 tuổi	2.271	1.114	1.157	113	47	66	2.158	1.067	1.091
25 tuổi	2.438	1.209	1.229	141	65	76	2.297	1.144	1.153
26 tuổi	2.572	1.275	1.297	139	68	71	2.433	1.207	1.226
27 tuổi	2.519	1.288	1.231	148	79	69	2.371	1.209	1.162
28 tuổi	3.172	1.594	1.578	174	68	106	2.998	1.526	1.472
29 tuổi	3.071	1.600	1.471	150	79	71	2.921	1.521	1.400
30 tuổi	2.807	1.458	1.349	154	69	85	2.653	1.389	1.264
31 tuổi	2.848	1.494	1.354	158	83	75	2.690	1.411	1.279
32 tuổi	2.920	1.536	1.384	174	89	85	2.746	1.447	1.299
33 tuổi	2.583	1.307	1.276	152	66	86	2.431	1.241	1.190
34 tuổi	2.717	1.365	1.352	174	85	89	2.543	1.280	1.263
35 tuổi	2.593	1.342	1.251	195	91	104	2.398	1.251	1.147
36 tuổi	2.564	1.307	1.257	143	78	65	2.421	1.229	1.192
37 tuổi	2.473	1.249	1.224	162	90	72	2.311	1.159	1.152
38 tuổi	2.150	1.038	1.112	134	71	63	2.016	967	1.049
39 tuổi	2.242	1.100	1.142	129	55	74	2.113	1.045	1.068
40 tuổi	2.396	1.211	1.185	155	79	76	2.241	1.132	1.109
41 tuổi	2.235	1.120	1.115	148	81	67	2.087	1.039	1.048
42 tuổi	2.455	1.274	1.181	160	88	72	2.295	1.186	1.109
43 tuổi	2.229	1.084	1.145	135	61	74	2.094	1.023	1.071
44 tuổi	2.128	1.149	979	130	63	67	1.998	1.086	912
45 tuổi	1.973	994	979	128	63	65	1.845	931	914
46 tuổi	1.928	958	970	128	62	66	1.800	896	904
47 tuổi	1.975	968	1.007	134	68	66	1.841	900	941
48 tuổi	1.734	836	898	125	67	58	1.609	769	840

Huyện Phú Bình

3. Dân số phân theo độ tuổi, thành thị, nông thôn, giới tính tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
49 tuổi	1.671	809	862	107	53	54	1.564	756	808
50 tuổi	1.922	938	984	118	43	75	1.804	895	909
51 tuổi	1.741	872	869	130	65	65	1.611	807	804
52 tuổi	1.731	816	915	127	60	67	1.604	756	848
53 tuổi	1.809	850	959	110	56	54	1.699	794	905
54 tuổi	1.830	843	987	103	46	57	1.727	797	930
55 tuổi	1.802	856	946	124	68	56	1.678	788	890
56 tuổi	1.661	827	834	119	56	63	1.542	771	771
57 tuổi	1.438	673	765	73	31	42	1.365	642	723
58 tuổi	1.646	769	877	102	52	50	1.544	717	827
59 tuổi	1.555	723	832	113	54	59	1.442	669	773
60 tuổi	1.382	597	785	98	47	51	1.284	550	734
61 tuổi	1.533	699	834	104	40	64	1.429	659	770
62 tuổi	1.148	521	627	82	32	50	1.066	489	577
63 tuổi	1.119	464	655	70	34	36	1.049	430	619
64 tuổi	1.211	516	695	75	39	36	1.136	477	659
65 tuổi	1.005	414	591	57	28	29	948	386	562
66 tuổi	1.061	459	602	51	23	28	1.010	436	574
67 tuổi	807	339	468	54	21	33	753	318	435
68 tuổi	826	358	468	63	31	32	763	327	436
69 tuổi	741	309	432	50	22	28	691	287	404
70 tuổi	618	250	368	37	17	20	581	233	348
71 tuổi	613	273	340	42	18	24	571	255	316
72 tuổi	477	209	268	32	11	21	445	198	247
73 tuổi	462	193	269	26	8	18	436	185	251
74 tuổi	425	153	272	31	16	15	394	137	257
75 tuổi	413	145	268	19	7	12	394	138	256
76 tuổi	444	170	274	30	9	21	414	161	253
77 tuổi	417	161	256	22	7	15	395	154	241
78 tuổi	390	138	252	27	13	14	363	125	238
79 tuổi	440	153	287	28	12	16	412	141	271
80 tuổi	385	135	250	22	8	14	363	127	236
81 tuổi	349	111	238	20	8	12	329	103	226
82 tuổi	303	118	185	12	5	7	291	113	178
83 tuổi	253	92	161	17	9	8	236	83	153
84 tuổi	242	85	157	19	5	14	223	80	143
85 tuổi	313	96	217	20	2	18	293	94	199
86 tuổi	271	84	187	24	10	14	247	74	173
87 tuổi	203	56	147	11	5	6	192	51	141
88 tuổi	219	61	158	14	6	8	205	55	150
89 tuổi	189	54	135	4	2	2	185	52	133
90 tuổi	133	33	100	9	1	8	124	32	92
91 tuổi	90	25	65	6	1	5	84	24	60
92 tuổi	79	22	57	3	1	2	76	21	55
93 tuổi	50	15	35	6	2	4	44	13	31
94 tuổi	58	12	46	1	-	1	57	12	45
95 tuổi trở lên	218	41	177	16	1	15	202	40	162

Huyện Phú Bình

4. Cơ cấu dân số theo giới tính, độ tuổi, thành thị, nông thôn, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	100,00	49,54	50,46	100,00	49,33	50,67	100,00	49,55	50,45
Chia ra									
0 tuổi	100,00	53,00	47,00	100,00	56,29	43,71	100,00	52,79	47,21
1 tuổi	100,00	51,87	48,13	100,00	55,56	44,44	100,00	51,68	48,32
2 tuổi	100,00	53,48	46,52	100,00	55,21	44,79	100,00	53,37	46,63
3 tuổi	100,00	53,33	46,67	100,00	48,44	51,56	100,00	53,65	46,35
4 tuổi	100,00	53,34	46,66	100,00	54,13	45,87	100,00	53,28	46,72
5 tuổi	100,00	53,59	46,41	100,00	51,78	48,22	100,00	53,72	46,28
6 tuổi	100,00	55,05	44,95	100,00	59,70	40,30	100,00	54,77	45,23
7 tuổi	100,00	52,32	47,68	100,00	58,58	41,42	100,00	51,91	48,09
8 tuổi	100,00	53,08	46,92	100,00	57,93	42,07	100,00	52,76	47,24
9 tuổi	100,00	52,59	47,41	100,00	52,72	47,28	100,00	52,58	47,42
10 tuổi	100,00	53,75	46,25	100,00	44,24	55,76	100,00	54,47	45,53
11 tuổi	100,00	53,09	46,91	100,00	54,88	45,12	100,00	52,97	47,03
12 tuổi	100,00	50,74	49,26	100,00	44,78	55,22	100,00	51,13	48,87
13 tuổi	100,00	51,38	48,62	100,00	49,18	50,82	100,00	51,52	48,48
14 tuổi	100,00	50,61	49,39	100,00	51,13	48,87	100,00	50,58	49,42
15 tuổi	100,00	52,37	47,63	100,00	46,92	53,08	100,00	52,72	47,28
16 tuổi	100,00	51,58	48,42	100,00	46,36	53,64	100,00	51,86	48,14
17 tuổi	100,00	51,62	48,38	100,00	46,67	53,33	100,00	51,93	48,07
18 tuổi	100,00	52,03	47,97	100,00	60,56	39,44	100,00	51,69	48,31
19 tuổi	100,00	51,54	48,46	100,00	57,14	42,86	100,00	51,29	48,71
20 tuổi	100,00	50,49	49,51	100,00	50,88	49,12	100,00	50,48	49,52
21 tuổi	100,00	47,40	52,60	100,00	52,78	47,22	100,00	47,18	52,82
22 tuổi	100,00	48,56	51,44	100,00	58,70	41,30	100,00	48,04	51,96
23 tuổi	100,00	46,77	53,23	100,00	50,94	49,06	100,00	46,56	53,44
24 tuổi	100,00	49,05	50,95	100,00	41,59	58,41	100,00	49,44	50,56
25 tuổi	100,00	49,59	50,41	100,00	46,10	53,90	100,00	49,80	50,20
26 tuổi	100,00	49,57	50,43	100,00	48,92	51,08	100,00	49,61	50,39
27 tuổi	100,00	51,13	48,87	100,00	53,38	46,62	100,00	50,99	49,01
28 tuổi	100,00	50,25	49,75	100,00	39,08	60,92	100,00	50,90	49,10
29 tuổi	100,00	52,10	47,90	100,00	52,67	47,33	100,00	52,07	47,93
30 tuổi	100,00	51,94	48,06	100,00	44,81	55,19	100,00	52,36	47,64
31 tuổi	100,00	52,46	47,54	100,00	52,53	47,47	100,00	52,45	47,55
32 tuổi	100,00	52,60	47,40	100,00	51,15	48,85	100,00	52,69	47,31
33 tuổi	100,00	50,60	49,40	100,00	43,42	56,58	100,00	51,05	48,95
34 tuổi	100,00	50,24	49,76	100,00	48,85	51,15	100,00	50,33	49,67
35 tuổi	100,00	51,75	48,25	100,00	46,67	53,33	100,00	52,17	47,83
36 tuổi	100,00	50,98	49,02	100,00	54,55	45,45	100,00	50,76	49,24
37 tuổi	100,00	50,51	49,49	100,00	55,56	44,44	100,00	50,15	49,85
38 tuổi	100,00	48,28	51,72	100,00	52,99	47,01	100,00	47,97	52,03
39 tuổi	100,00	49,06	50,94	100,00	42,64	57,36	100,00	49,46	50,54
40 tuổi	100,00	50,54	49,46	100,00	50,97	49,03	100,00	50,51	49,49
41 tuổi	100,00	50,11	49,89	100,00	54,73	45,27	100,00	49,78	50,22
42 tuổi	100,00	51,89	48,11	100,00	55,00	45,00	100,00	51,68	48,32
43 tuổi	100,00	48,63	51,37	100,00	45,19	54,81	100,00	48,85	51,15
44 tuổi	100,00	53,99	46,01	100,00	48,46	51,54	100,00	54,35	45,65
45 tuổi	100,00	50,38	49,62	100,00	49,22	50,78	100,00	50,46	49,54
46 tuổi	100,00	49,69	50,31	100,00	48,44	51,56	100,00	49,78	50,22
47 tuổi	100,00	49,01	50,99	100,00	50,75	49,25	100,00	48,89	51,11

Huyện Phú Bình

4. Cơ cấu dân số theo giới tính, độ tuổi, thành thị, nông thôn, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
48 tuổi	100,00	48,21	51,79	100,00	53,60	46,40	100,00	47,79	52,21
49 tuổi	100,00	48,41	51,59	100,00	49,53	50,47	100,00	48,34	51,66
50 tuổi	100,00	48,80	51,20	100,00	36,44	63,56	100,00	49,61	50,39
51 tuổi	100,00	50,09	49,91	100,00	50,00	50,00	100,00	50,09	49,91
52 tuổi	100,00	47,14	52,86	100,00	47,24	52,76	100,00	47,13	52,87
53 tuổi	100,00	46,99	53,01	100,00	50,91	49,09	100,00	46,73	53,27
54 tuổi	100,00	46,07	53,93	100,00	44,66	55,34	100,00	46,15	53,85
55 tuổi	100,00	47,50	52,50	100,00	54,84	45,16	100,00	46,96	53,04
56 tuổi	100,00	49,79	50,21	100,00	47,06	52,94	100,00	50,00	50,00
57 tuổi	100,00	46,80	53,20	100,00	42,47	57,53	100,00	47,03	52,97
58 tuổi	100,00	46,72	53,28	100,00	50,98	49,02	100,00	46,44	53,56
59 tuổi	100,00	46,50	53,50	100,00	47,79	52,21	100,00	46,39	53,61
60 tuổi	100,00	43,20	56,80	100,00	47,96	52,04	100,00	42,83	57,17
61 tuổi	100,00	45,60	54,40	100,00	38,46	61,54	100,00	46,12	53,88
62 tuổi	100,00	45,38	54,62	100,00	39,02	60,98	100,00	45,87	54,13
63 tuổi	100,00	41,47	58,53	100,00	48,57	51,43	100,00	40,99	59,01
64 tuổi	100,00	42,61	57,39	100,00	52,00	48,00	100,00	41,99	58,01
65 tuổi	100,00	41,19	58,81	100,00	49,12	50,88	100,00	40,72	59,28
66 tuổi	100,00	43,26	56,74	100,00	45,10	54,90	100,00	43,17	56,83
67 tuổi	100,00	42,01	57,99	100,00	38,89	61,11	100,00	42,23	57,77
68 tuổi	100,00	43,34	56,66	100,00	49,21	50,79	100,00	42,86	57,14
69 tuổi	100,00	41,70	58,30	100,00	44,00	56,00	100,00	41,53	58,47
70 tuổi	100,00	40,45	59,55	100,00	45,95	54,05	100,00	40,10	59,90
71 tuổi	100,00	44,54	55,46	100,00	42,86	57,14	100,00	44,66	55,34
72 tuổi	100,00	43,82	56,18	100,00	34,38	65,63	100,00	44,49	55,51
73 tuổi	100,00	41,77	58,23	100,00	30,77	69,23	100,00	42,43	57,57
74 tuổi	100,00	36,00	64,00	100,00	51,61	48,39	100,00	34,77	65,23
75 tuổi	100,00	35,11	64,89	100,00	36,84	63,16	100,00	35,03	64,97
76 tuổi	100,00	38,29	61,71	100,00	30,00	70,00	100,00	38,89	61,11
77 tuổi	100,00	38,61	61,39	100,00	31,82	68,18	100,00	38,99	61,01
78 tuổi	100,00	35,38	64,62	100,00	48,15	51,85	100,00	34,44	65,56
79 tuổi	100,00	34,77	65,23	100,00	42,86	57,14	100,00	34,22	65,78
80 tuổi	100,00	35,06	64,94	100,00	36,36	63,64	100,00	34,99	65,01
81 tuổi	100,00	31,81	68,19	100,00	40,00	60,00	100,00	31,31	68,69
82 tuổi	100,00	38,94	61,06	100,00	41,67	58,33	100,00	38,83	61,17
83 tuổi	100,00	36,36	63,64	100,00	52,94	47,06	100,00	35,17	64,83
84 tuổi	100,00	35,12	64,88	100,00	26,32	73,68	100,00	35,87	64,13
85 tuổi	100,00	30,67	69,33	100,00	10,00	90,00	100,00	32,08	67,92
86 tuổi	100,00	31,00	69,00	100,00	41,67	58,33	100,00	29,96	70,04
87 tuổi	100,00	27,59	72,41	100,00	45,45	54,55	100,00	26,56	73,44
88 tuổi	100,00	27,85	72,15	100,00	42,86	57,14	100,00	26,83	73,17
89 tuổi	100,00	28,57	71,43	100,00	50,00	50,00	100,00	28,11	71,89
90 tuổi	100,00	24,81	75,19	100,00	11,11	88,89	100,00	25,81	74,19
91 tuổi	100,00	27,78	72,22	100,00	16,67	83,33	100,00	28,57	71,43
92 tuổi	100,00	27,85	72,15	100,00	33,33	66,67	100,00	27,63	72,37
93 tuổi	100,00	30,00	70,00	100,00	33,33	66,67	100,00	29,55	70,45
94 tuổi	100,00	20,69	79,31	100,00	0,00	100,00	100,00	21,05	78,95
95 tuổi trở lên	100,00	18,81	81,19	100,00	6,25	93,75	100,00	19,80	80,20

Huyện Phú Bình

5. Dân số chia theo nhóm tuổi, giới tính và khu vực thành thị, nông thôn

Nhóm tuổi	Tổng số		Thành thị		Nông thôn		Đơn vị tính: Người		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ			
Tổng số	156.804	77.678	79.126	9.456	4.665	4.791	147.348	73.013	74.335
Chia ra:									
Từ 0-4 tuổi	14.654	7.767	6.887	884	475	409	13.770	7.292	6.478
5-9 tuổi	14.734	7.872	6.862	915	513	402	13.819	7.359	6.460
10-14 tuổi	11.203	5.826	5.377	718	351	367	10.485	5.475	5.010
15-19 tuổi	9.852	5.107	4.745	501	251	250	9.351	4.856	4.495
20-24 tuổi	9.946	4.813	5.133	440	222	218	9.506	4.591	4.915
25-29 tuổi	13.772	6.966	6.806	752	359	393	13.020	6.607	6.413
30-34 tuổi	13.875	7.160	6.715	812	392	420	13.063	6.768	6.295
35-39 tuổi	12.022	6.036	5.986	763	385	378	11.259	5.651	5.608
40-44 tuổi	11.443	5.838	5.605	728	372	356	10.715	5.466	5.249
45-49 tuổi	9.281	4.565	4.716	622	313	309	8.659	4.252	4.407
50-54 tuổi	9.033	4.319	4.714	588	270	318	8.445	4.049	4.396
55-59 tuổi	8.102	3.848	4.254	531	261	270	7.571	3.587	3.984
60-64 tuổi	6.393	2.797	3.596	429	192	237	5.964	2.605	3.359
65-69 tuổi	4.440	1.879	2.561	275	125	150	4.165	1.754	2.411
70-74 tuổi	2.595	1.078	1.517	168	70	98	2.427	1.008	1.419
75-79 tuổi	2.104	767	1.337	126	48	78	1.978	719	1.259
80-84 tuổi	1.532	541	991	90	35	55	1.442	506	936
85 tuổi trở lên	1.823	499	1.324	114	31	83	1.709	468	1.241

Huyện Phú Bình

6. Cơ cấu dân số chia theo nhóm tuổi, giới tính và khu vực thành thị, nông thôn

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Tổng số		Thành thị		Nông thôn	
	Tổng số	Nam	Tổng số	Nam	Tổng số	Nam
	Nữ	Nữ	Nữ	Nữ	Nữ	Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Chia ra:</i>						
Từ 0-4 tuổi	9,3	10,0	8,7	9,3	10,2	8,5
5-9 tuổi	9,4	10,1	8,7	9,7	11,0	8,4
10-14 tuổi	7,1	7,5	6,8	7,6	7,5	7,7
15-19 tuổi	6,3	6,6	6,0	5,3	5,4	5,2
20-24 tuổi	6,3	6,2	6,5	4,7	4,8	4,6
25-29 tuổi	8,8	9,0	8,6	8,0	7,7	8,2
30-34 tuổi	8,8	9,2	8,5	8,6	8,4	8,8
35-39 tuổi	7,7	7,8	7,6	8,1	8,3	7,9
40-44 tuổi	7,3	7,5	7,1	7,7	8,0	7,4
45-49 tuổi	5,9	5,9	6,0	6,6	6,7	6,4
50-54 tuổi	5,8	5,6	6,0	6,2	5,8	6,6
55-59 tuổi	5,2	5,0	5,4	5,6	5,6	5,6
60-64 tuổi	4,1	3,6	4,5	4,5	4,1	4,9
65-69 tuổi	2,8	2,4	3,2	2,9	2,7	3,1
70-74 tuổi	1,7	1,4	1,9	1,8	1,5	2,0
75-79 tuổi	1,3	1,0	1,7	1,3	1,0	1,6
80-84 tuổi	1,0	0,7	1,3	1,0	0,8	1,1
85 tuổi trở lên	1,2	0,6	1,7	1,2	0,7	1,7

Huyện Phú Bình

7. Dân số phân theo cấp xã và theo độ tuổi tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Chung	Thị trấn Hương Sơn	Xã Bàn Đạt	Xã Tân Khánh	Xã Tân Kim	Xã Tân Thành	Xã Đào Xá	Xã Bảo Lý	Xã Thượng Đình	Xã Tân Hòa	Xã Nhã Lộng
Tổng số	156.804	9.456	6.684	8.263	7.967	5.523	5.683	7.163	9.468	8.940	8.248
0 tuổi	2.734	167	98	119	122	97	113	108	189	145	156
1 tuổi	2.965	144	122	165	130	113	96	129	163	179	180
2 tuổi	2.672	163	130	141	107	83	66	117	147	141	153
3 tuổi	3.126	192	126	163	172	111	83	126	170	181	183
4 tuổi	3.157	218	150	160	147	107	97	153	185	184	163
5 tuổi	3.062	197	138	147	153	114	102	134	164	173	163
6 tuổi	3.544	201	147	188	208	129	110	167	215	213	179
7 tuổi	2.733	169	133	146	137	102	115	110	158	123	152
8 tuổi	2.611	164	132	137	151	105	96	112	143	125	127
9 tuổi	2.784	184	126	146	159	117	67	115	164	147	155
10 tuổi	2.359	165	108	107	116	102	84	105	138	126	100
11 tuổi	2.539	164	118	144	123	102	86	123	150	134	128
12 tuổi	2.170	134	115	118	115	70	90	100	116	109	100
13 tuổi	2.102	122	129	123	95	82	68	79	103	113	114
14 tuổi	2.033	133	100	110	114	74	71	91	114	121	90
15 tuổi	2.131	130	115	128	117	82	73	81	106	134	104
16 tuổi	2.094	110	101	125	112	70	87	81	130	133	119
17 tuổi	2.094	120	109	137	111	68	78	86	130	112	134
18 tuổi	1.876	71	117	89	103	60	67	86	116	120	97
19 tuổi	1.657	70	86	103	80	71	57	84	98	93	84
20 tuổi	1.719	57	81	108	101	54	62	71	103	99	80
21 tuổi	1.846	72	74	111	106	52	83	80	129	120	85
22 tuổi	1.880	92	82	123	98	59	62	74	113	101	110
23 tuổi	2.230	106	92	119	121	67	80	93	181	128	101
24 tuổi	2.271	113	107	120	127	71	73	111	156	130	104
25 tuổi	2.438	141	112	135	112	98	66	115	168	125	128
26 tuổi	2.572	139	144	123	128	94	80	123	176	153	139
27 tuổi	2.519	148	116	133	118	95	67	124	141	153	116
28 tuổi	3.172	174	135	175	145	102	108	136	182	165	187
29 tuổi	3.071	150	118	164	181	95	91	145	194	174	152
30 tuổi	2.807	154	109	137	156	98	85	142	165	159	144
31 tuổi	2.848	158	104	146	162	105	86	137	147	165	153
32 tuổi	2.920	174	106	178	157	95	87	145	188	146	151
33 tuổi	2.583	152	100	122	141	106	77	110	148	165	118
34 tuổi	2.717	174	103	137	163	109	98	156	150	146	150
35 tuổi	2.593	195	97	115	117	86	92	110	168	144	123
36 tuổi	2.564	143	105	148	140	87	94	136	124	142	116
37 tuổi	2.473	162	96	109	110	104	75	120	143	150	120
38 tuổi	2.150	134	89	114	112	85	71	95	110	125	118
39 tuổi	2.242	129	115	106	117	98	76	124	123	113	115
40 tuổi	2.396	155	112	127	110	84	98	101	136	149	121
41 tuổi	2.235	148	97	105	119	90	91	94	139	145	123
42 tuổi	2.455	160	120	130	111	94	109	98	155	145	128
43 tuổi	2.229	135	100	137	106	73	68	84	158	125	112
44 tuổi	2.128	130	103	116	117	83	82	93	140	128	115
45 tuổi	1.973	128	63	109	102	69	84	85	132	131	109
46 tuổi	1.928	128	81	104	102	72	83	77	146	107	112
47 tuổi	1.975	134	82	105	97	60	81	86	119	123	98
48 tuổi	1.734	125	84	84	82	56	67	83	105	98	95

Huyện Phú Bình

7. Dân số phân theo cấp xã và theo độ tuổi tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Chung	Thị trấn Hương Sơn	Xã Bàn Đạt	Xã Tân Khánh	Xã Tân Kim	Xã Tân Thành	Xã Đào Xá	Xã Bảo Lý	Xã Thượng Đình	Xã Tân Hòa	Xã Nhã Lộ
49 tuổi	1.671	107	62	98	85	49	65	73	102	92	88
50 tuổi	1.922	118	80	79	107	59	75	90	132	115	101
51 tuổi	1.741	130	66	111	93	44	62	83	95	110	101
52 tuổi	1.731	127	60	114	84	76	61	86	107	134	88
53 tuổi	1.809	110	54	92	99	73	74	94	117	105	100
54 tuổi	1.830	103	69	93	91	68	73	81	109	95	87
55 tuổi	1.802	124	64	87	101	73	67	85	117	104	87
56 tuổi	1.661	119	78	97	87	57	77	95	96	89	84
57 tuổi	1.438	73	52	69	78	51	51	97	108	86	66
58 tuổi	1.646	102	66	94	82	59	75	76	93	102	87
59 tuổi	1.555	113	56	91	92	41	60	73	95	107	87
60 tuổi	1.382	98	60	81	79	56	60	65	85	82	71
61 tuổi	1.533	104	60	74	87	34	67	80	98	94	76
62 tuổi	1.148	82	40	64	44	39	50	60	81	70	67
63 tuổi	1.119	70	37	64	56	48	55	53	72	68	53
64 tuổi	1.211	75	39	61	51	46	52	61	80	64	57
65 tuổi	1.005	57	42	45	34	41	33	61	66	59	64
66 tuổi	1.061	51	26	58	50	40	57	50	57	58	53
67 tuổi	807	54	20	38	36	24	34	27	38	39	59
68 tuổi	826	63	35	32	33	27	39	39	58	35	48
69 tuổi	741	50	35	41	35	22	28	40	37	41	43
70 tuổi	618	37	20	33	22	16	17	37	21	27	29
71 tuổi	613	42	16	28	27	13	18	24	28	32	41
72 tuổi	477	32	21	15	22	13	25	22	15	19	32
73 tuổi	462	26	19	17	15	15	16	10	29	28	30
74 tuổi	425	31	11	22	17	14	20	19	24	23	23
75 tuổi	413	19	12	22	24	15	30	22	21	17	22
76 tuổi	444	30	23	15	14	8	20	16	34	30	18
77 tuổi	417	22	10	9	11	10	26	23	21	32	26
78 tuổi	390	27	6	20	16	12	23	15	34	25	16
79 tuổi	440	28	17	20	21	3	21	16	33	16	26
80 tuổi	385	22	7	17	8	3	20	17	26	21	20
81 tuổi	349	20	14	14	15	3	21	14	19	23	23
82 tuổi	303	12	8	11	13	5	12	21	33	21	21
83 tuổi	253	17	7	8	15	7	8	14	23	13	15
84 tuổi	242	19	8	7	7	9	8	8	17	13	23
85 tuổi	313	20	11	13	13	8	11	11	27	18	14
86 tuổi	271	24	5	14	11	2	14	19	15	18	13
87 tuổi	203	11	9	10	8	5	11	9	13	9	14
88 tuổi	219	14	7	9	15	6	19	15	13	11	14
89 tuổi	189	4	8	7	16	11	9	6	8	10	19
90 tuổi	133	9	1	11	4	1	8	7	10	6	6
91 tuổi	90	6	4	1	3	2	7	2	4	2	8
92 tuổi	79	3	3	4	2	3	9	-	4	7	6
93 tuổi	50	6	-	-	4	1	3	5	4	-	-
94 tuổi	58	1	1	4	2	5	2	1	1	2	5
95 tuổi trở lên	218	16	8	13	8	6	8	6	10	8	13

Huyện Phú Bình

7. (tiếp) Dân số phân theo cấp xã và theo độ tuổi tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Chung	Xã Điềm Thụy	Xã Xuân Phương	Xã Tân Đức	Xã Úc Kỳ	Xã Lương Phú	Xã Nga My	Xã Kha Sơn	Xã Thanh Ninh	Xã Dương Thành	Xã Hà Châu
Tổng số	156.804	9.889	8.313	9.767	6.123	4.866	11.371	9.115	5.874	7.432	6.659
0 tuổi	2.734	196	140	179	115	83	211	147	98	133	118
1 tuổi	2.965	200	147	215	101	94	237	156	120	153	121
2 tuổi	2.672	158	149	195	105	97	189	141	128	130	132
3 tuổi	3.126	178	153	201	129	115	226	192	136	166	123
4 tuổi	3.157	159	186	171	123	114	243	180	128	152	137
5 tuổi	3.062	156	158	206	136	111	221	179	124	149	137
6 tuổi	3.544	185	211	217	147	115	231	221	134	172	154
7 tuổi	2.733	139	157	188	117	82	198	170	96	128	113
8 tuổi	2.611	156	147	145	109	55	205	160	89	130	123
9 tuổi	2.784	120	171	180	108	77	212	191	99	134	112
10 tuổi	2.359	147	110	146	83	82	198	140	87	115	100
11 tuổi	2.539	132	115	142	99	84	213	146	84	120	132
12 tuổi	2.170	126	119	139	86	67	167	126	62	108	103
13 tuổi	2.102	120	88	138	73	72	188	112	79	110	94
14 tuổi	2.033	105	108	121	80	63	151	124	78	83	102
15 tuổi	2.131	133	82	116	71	54	190	142	85	104	84
16 tuổi	2.094	121	116	112	86	67	140	133	48	118	85
17 tuổi	2.094	129	100	115	76	54	158	105	67	89	116
18 tuổi	1.876	182	104	98	58	47	147	108	53	78	75
19 tuổi	1.657	163	85	95	54	30	125	79	67	61	72
20 tuổi	1.719	196	83	89	89	40	138	54	49	71	94
21 tuổi	1.846	196	73	106	71	38	155	83	64	68	80
22 tuổi	1.880	213	69	105	80	41	146	88	55	80	89
23 tuổi	2.230	238	120	128	66	51	186	98	94	73	88
24 tuổi	2.271	213	99	143	108	63	183	109	75	86	80
25 tuổi	2.438	239	102	147	94	63	167	124	92	106	104
26 tuổi	2.572	208	125	170	94	70	187	118	81	124	96
27 tuổi	2.519	230	121	149	104	82	189	116	107	116	94
28 tuổi	3.172	257	162	208	113	96	272	170	115	133	137
29 tuổi	3.071	207	166	214	123	78	229	161	158	137	134
30 tuổi	2.807	211	157	196	124	78	214	154	108	126	90
31 tuổi	2.848	191	164	179	118	107	228	124	120	140	114
32 tuổi	2.920	202	189	224	105	83	198	136	121	126	109
33 tuổi	2.583	174	150	193	86	77	211	122	94	137	100
34 tuổi	2.717	181	149	156	100	87	176	147	102	131	102
35 tuổi	2.593	178	146	176	99	71	205	154	100	136	81
36 tuổi	2.564	169	158	172	82	78	205	155	87	116	107
37 tuổi	2.473	145	138	170	95	88	174	144	112	123	95
38 tuổi	2.150	169	128	140	77	64	124	133	85	99	78
39 tuổi	2.242	150	118	128	101	56	154	132	78	110	99
40 tuổi	2.396	159	137	117	90	89	175	156	61	108	111
41 tuổi	2.235	114	115	124	81	73	137	146	89	110	95
42 tuổi	2.455	150	132	124	97	81	189	131	71	109	121
43 tuổi	2.229	158	117	125	90	74	154	123	84	109	97
44 tuổi	2.128	125	114	109	71	63	143	118	86	96	96
45 tuổi	1.973	134	91	124	81	53	131	107	70	80	90
46 tuổi	1.928	107	97	117	76	58	126	124	58	83	70
47 tuổi	1.975	108	89	127	80	68	121	107	82	121	87

7. (tiếp) Dân số phân theo cấp xã và theo độ tuổi tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Chung	Xã Điềm Thụy	Xã Xuân Phương	Xã Tân Đức	Xã Úc Kỳ	Xã Lương Phú	Xã Nga My	Xã Kha Sơn	Xã Thanh Ninh	Xã Dương Thành	Xã Hà Châu
48 tuổi	1.734	103	90	102	63	48	121	110	76	74	68
49 tuổi	1.671	100	84	109	66	53	116	127	42	97	56
50 tuổi	1.922	112	83	134	88	63	122	126	72	93	73
51 tuổi	1.741	91	97	126	72	52	83	100	69	98	58
52 tuổi	1.731	82	66	116	53	61	102	102	61	78	73
53 tuổi	1.809	91	103	110	60	42	135	106	79	90	75
54 tuổi	1.830	79	122	143	76	63	125	108	81	100	64
55 tuổi	1.802	88	98	123	61	77	113	110	82	78	63
56 tuổi	1.661	75	81	99	61	59	98	104	59	89	57
57 tuổi	1.438	65	74	93	47	59	88	92	52	76	61
58 tuổi	1.646	73	76	115	65	58	103	106	69	81	64
59 tuổi	1.555	65	89	91	42	52	94	108	62	70	67
60 tuổi	1.382	56	76	73	47	43	87	94	56	63	50
61 tuổi	1.533	67	81	97	50	49	104	97	69	77	68
62 tuổi	1.148	57	55	75	32	41	72	72	47	60	40
63 tuổi	1.119	45	61	73	39	30	65	75	44	52	59
64 tuổi	1.211	57	83	83	40	31	74	93	47	54	63
65 tuổi	1.005	43	69	47	35	42	59	92	33	42	41
66 tuổi	1.061	35	71	74	48	33	84	78	41	50	47
67 tuổi	807	42	41	49	32	27	50	57	42	47	51
68 tuổi	826	30	42	45	35	24	50	69	34	41	47
69 tuổi	741	25	43	47	37	25	58	42	21	32	39
70 tuổi	618	37	46	43	30	25	51	52	15	27	33
71 tuổi	613	38	40	31	34	29	36	46	18	31	41
72 tuổi	477	27	15	27	19	11	49	29	23	32	29
73 tuổi	462	16	23	14	27	14	42	37	24	34	26
74 tuổi	425	21	27	22	20	15	37	28	14	16	21
75 tuổi	413	20	17	17	19	13	32	25	15	27	24
76 tuổi	444	22	29	23	24	16	36	31	14	22	19
77 tuổi	417	12	21	30	30	21	31	22	12	23	25
78 tuổi	390	16	26	25	22	15	17	27	10	17	21
79 tuổi	440	30	27	29	26	11	33	28	18	16	21
80 tuổi	385	18	23	24	25	15	31	29	17	25	17
81 tuổi	349	15	22	26	12	16	29	20	13	13	17
82 tuổi	303	9	20	18	11	9	18	20	9	17	15
83 tuổi	253	10	9	14	8	10	16	14	7	20	18
84 tuổi	242	8	11	15	14	7	22	14	8	13	11
85 tuổi	313	25	16	18	17	10	28	26	11	8	8
86 tuổi	271	5	9	13	10	15	20	21	13	17	13
87 tuổi	203	8	20	15	12	9	8	10	7	8	7
88 tuổi	219	9	12	8	9	6	16	16	5	5	10
89 tuổi	189	9	18	8	9	6	12	14	4	4	7
90 tuổi	133	6	11	7	6	6	10	13	4	3	4
91 tuổi	90	2	8	5	5	4	4	8	3	5	7
92 tuổi	79	4	3	4	5	3	6	8	3	1	1
93 tuổi	50	2	3	5	4	3	1	3	2	3	1
94 tuổi	58	5	2	4	7	1	3	6	-	4	2
95 tuổi trở lên	218	7	15	19	18	11	13	14	7	12	6

Huyện Phú Bình

8. Dân số theo dân tộc, thành thị, nông thôn, giới tính, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	156.804	77.678	79.126	9.456	4.665	4.791	147.348	73.013	74.335
Kinh	141.102	70.289	70.813	9.038	4.482	4.556	132.064	65.807	66.257
Tày	3.704	1.619	2.085	169	76	93	3.535	1.543	1.992
Thái	165	43	122	11	4	7	154	39	115
Hoa	87	36	51	2	-	2	85	36	49
Khmer	3	1	2	1	-	1	2	1	1
Mường	315	101	214	24	11	13	291	90	201
Nùng	6.675	3.366	3.309	152	67	85	6.523	3.299	3.224
Mông	51	23	28	5	2	3	46	21	25
Dao	439	125	314	23	11	12	416	114	302
Ngái	19	8	11	-	-	-	19	8	11
Ê Đê	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Ba Na	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Sán Chay	180	67	113	7	4	3	173	63	110
Cơ Ho	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Chăm	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Sán Diu	3.991	1.965	2.026	21	7	14	3.970	1.958	2.012
Hrê	3	1	2	3	1	2	-	-	-
Mnông	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Raglay	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Bru Vân Kiều	5	2	3	-	-	-	5	2	3
Thổ	21	11	10	-	-	-	21	11	10
Giáy	3	2	1	-	-	-	3	2	1
Gié Triêng	3	2	1	-	-	-	3	2	1
Khơ mú	5	1	4	-	-	-	5	1	4
Co	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Hà Nhi	4	2	2	-	-	-	4	2	2
Chu Ru	1	-	1	-	-	-	1	-	1
La Chí	10	7	3	-	-	-	10	7	3
Pà Thèn	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Cơ Lao	7	3	4	-	-	-	7	3	4

Huyện Phú Bình

9. Dân số chia theo dân tộc, giới tính và khu vực thành thị, nông thôn

Dân tộc	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
<i>Dân số chia theo dân tộc (người)</i>									
Tổng số	156.804	77.678	79.126	9.456	4.665	4.791	147.348	73.013	74.335
Chia ra:									
1. Kinh	141.102	70.289	70.813	9.038	4.482	4.556	132.064	65.807	66.257
2. Tày	3.704	1.619	2.085	169	76	93	3.535	1.543	1.992
3. Nùng	6.675	3.366	3.309	152	67	85	6.523	3.299	3.224
4. Sán Dìu	3.991	1.965	2.026	21	7	14	3.970	1.958	2.012
5. Sán Chay	180	67	113	7	4	3	173	63	110
6. Dao	439	125	314	23	11	12	416	114	302
7. Hmông	51	23	28	5	2	3	46	21	25
8. Hoa (Hán)	87	36	51	2	-	2	85	36	49
9. Các dân tộc khác	575	188	387	39	16	23	536	172	364
<i>Cơ cấu dân tộc (%)</i>									
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chia ra:									
1. Kinh	89,99	90,49	89,49	95,58	96,08	95,09	89,63	90,13	89,13
2. Tày	2,36	2,08	2,64	1,79	1,63	1,94	2,40	2,11	2,68
3. Nùng	4,26	4,33	4,18	1,61	1,44	1,77	4,43	4,52	4,34
4. Sán Dìu	2,55	2,53	2,56	0,22	0,15	0,29	2,69	2,68	2,71
5. Sán Chay	0,11	0,09	0,14	0,07	0,09	0,06	0,12	0,09	0,15
6. Dao	0,28	0,16	0,40	0,24	0,24	0,25	0,28	0,16	0,41
7. Hmông	0,03	0,03	0,04	0,05	0,04	0,06	0,03	0,03	0,03
8. Hoa (Hán)	0,06	0,05	0,06	0,02	-	0,04	0,06	0,05	0,07
9. Các dân tộc khác	0,37	0,24	0,49	0,41	0,34	0,48	0,36	0,24	0,49

Huyện Phú Bình

10. Dân số chia theo dân tộc và đơn vị hành chính cấp xã

	Số Dân tộc trên địa bàn	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số (%)	Dân số chia theo dân tộc (người)					
			Dân tộc Kinh	Dân tộc thiểu số	Chia ra:			
					Tày	Sán diu	Nùng	Các dân tộc khác
Tổng số	30	10,0	141.102	15.702	3.704	3.991	6.675	1.332
Thị trấn Hương Sơn	12	4,4	9.038	418	169	21	152	76
Xã Bàn Đạt	12	50,3	3.323	3.361	62	3.203	47	49
Xã Tân Khánh	16	10,5	7.397	866	142	452	177	95
Xã Tân Kim	14	18,6	6.486	1.481	121	32	1.257	71
Xã Tân Thành	13	56,5	2.405	3.118	395	26	2.547	150
Xã Đào Xá	10	3,0	5.515	168	74	22	35	37
Xã Bảo Lý	8	1,5	7.058	105	51	13	20	21
Xã Thượng Đình	9	2,3	9.254	214	97	28	41	48
Xã Tân Hòa	11	32,2	6.064	2.876	1.204	19	1.558	95
Xã Nhã Lộng	12	1,8	8.100	148	80	5	39	24
Xã Diềm Thụy	18	8,9	9.006	883	502	39	137	205
Xã Xuân Phương	10	2,9	8.071	242	104	10	65	63
Xã Tân Đức	11	4,6	9.321	446	183	21	171	71
Xã Úc Kỳ	11	3,0	5.937	186	50	28	47	61
Xã Lương Phú	11	4,5	4.645	221	88	4	98	31
Xã Nga My	10	1,6	11.194	177	68	16	47	46
Xã Kha Sơn	10	3,8	8.766	349	141	13	100	95
Xã Thanh Ninh	10	1,6	5.781	93	35	10	30	18
Xã Dương Thành	9	2,8	7.226	206	88	14	60	44
Xã Hà Châu	11	2,2	6.515	144	50	15	47	32

Huyện Phú Bình

11. Tỷ lệ dân số dưới 5 tuổi đã đăng ký khai sinh theo thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính cấp xã, 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tổng số	99,8	99,5	99,8	99,7	99,9
Thị trấn Hương Sơn	99,5	99,5	-	99,2	100,0
Xã Bàn Đạt	99,7	-	99,7	99,4	100,0
Xã Tân Khánh	100,0	-	100,0	100,0	100,0
Xã Tân Kim	100,0	-	100,0	100,0	100,0
Xã Tân Thành	99,4	-	99,4	99,2	99,6
Xã Đào Xá	99,8	-	99,8	99,6	100,0
Xã Bảo Lý	100,0	-	100,0	100,0	100,0
Xã Thượng Đình	99,8	-	99,8	99,5	100,0
Xã Tân Hòa	99,9	-	99,9	100,0	99,7
Xã Nhã Lộng	100,0	-	100,0	100,0	100,0
Xã Diềm Thụy	100,0	-	100,0	100,0	100,0
Xã Xuân Phương	99,6	-	99,6	99,5	99,7
Xã Tân Đức	100,0	-	100,0	100,0	100,0
Xã Úc Kỳ	99,8	-	99,8	99,7	100,0
Xã Lương Phú	99,8	-	99,8	99,6	100,0
Xã Nga My	99,7	-	99,7	99,7	99,8
Xã Kha Sơn	99,9	-	99,9	100,0	99,7
Xã Thanh Ninh	99,8	-	99,8	99,7	100,0
Xã Dương Thành	99,6	-	99,6	99,5	99,7
Xã Hà Châu	99,7	-	99,7	99,7	99,7

Huyện Phú Bình

12. Dân số từ 5 tuổi trở lên theo tình trạng đi học, thành thị, nông thôn, giới tính, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	33.073	17.305	15.768	108.237	52.322	55.915	840	284	556
<i>Theo nhóm tuổi</i>									
5-9	14.650	7.830	6.820	43	21	22	41	21	20
10-14	11.041	5.722	5.319	108	69	39	54	35	19
15-19	6.607	3.334	3.273	3.224	1.761	1.463	21	12	9
20-24	582	294	288	9.343	4.505	4.838	21	14	7
25-29	95	58	37	13.638	6.885	6.753	39	23	16
30-34	48	29	19	13.770	7.106	6.664	57	25	32
35-39	31	23	8	11.947	5.986	5.961	44	27	17
40-44	14	11	3	11.375	5.800	5.575	54	27	27
45-49	5	4	1	9.232	4.540	4.692	44	21	23
50-54	-	-	-	8.992	4.302	4.690	41	17	24
55-59	-	-	-	8.053	3.833	4.220	49	15	34
60 tuổi trở lên	-	-	-	18.512	7.514	10.998	375	47	328

13. Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên theo tình trạng đi học, thành thị, nông thôn, giới tính, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: %

	Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	23,3	24,8	21,8	76,1	74,8	77,4	0,6	0,4	0,8
<i>Theo nhóm tuổi</i>									
Từ 5-9 tuổi	99,4	99,5	99,4	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
10-14	98,6	98,2	98,9	1,0	1,2	0,7	0,5	0,6	0,4
15-19	67,1	65,3	69,0	32,7	34,5	30,8	0,2	0,2	0,2
20-24	5,9	6,1	5,6	93,9	93,6	94,3	0,2	0,3	0,1
25-29	0,7	0,8	0,5	99,0	98,8	99,2	0,3	0,3	0,2
30-34	0,3	0,4	0,3	99,2	99,2	99,2	0,4	0,3	0,5
35-39	0,3	0,4	0,1	99,4	99,2	99,6	0,4	0,4	0,3
40-44	0,1	0,2	0,1	99,4	99,3	99,5	0,5	0,5	0,5
45-49	0,1	0,1	-	99,5	99,5	99,5	0,5	0,5	0,5
50-54	-	-	-	99,5	99,6	99,5	0,5	0,4	0,5
55-59	-	-	-	99,4	99,6	99,2	0,6	0,4	0,8
60 tuổi trở lên	-	-	-	98,0	99,4	97,1	2,0	0,6	2,9

Huyện Phú Bình

14. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng biết đọc biết viết, thành thị, nông thôn, giới tính và theo nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	98,6	99,1	98,1	99,0	99,4	98,6	98,6	99,1	98,1
<i>Chia theo nhóm tuổi</i>									
15-19	99,7	99,6	99,8	100,0	100,0	100,0	99,7	99,6	99,8
20-24	99,6	99,5	99,7	99,8	100,0	99,5	99,6	99,5	99,7
25-29	99,5	99,4	99,6	99,6	99,4	99,7	99,5	99,4	99,6
30-34	99,4	99,5	99,3	99,5	99,2	99,8	99,4	99,5	99,3
35-39	99,3	99,1	99,4	99,3	99,2	99,5	99,3	99,1	99,4
40-44	98,9	98,7	99,1	99,7	99,7	99,7	98,8	98,6	99,0
45-49	98,9	98,8	99,0	99,7	100,0	99,4	98,9	98,7	99,0
50-54	99,0	99,1	99,0	99,3	99,6	99,1	99,0	99,0	99,0
55-59	98,7	98,9	98,6	99,6	100,0	99,3	98,7	98,9	98,5
60-64	98,6	99,1	98,2	98,1	98,4	97,9	98,6	99,1	98,3
65-69	97,9	99,2	97,0	97,8	98,4	97,3	97,9	99,3	96,9
70-74	96,4	98,6	94,9	98,8	100,0	98,0	96,3	98,5	94,6
75-79	93,3	97,9	90,6	94,4	97,9	92,3	93,2	97,9	90,5
80 tuổi trở lên	85,7	95,5	81,3	88,7	95,5	85,5	85,5	95,5	81,0

Huyện Phú Bình

15. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được và theo nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

	Đơn vị: %										
	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
Tổng số	100,00	4,54	21,29	44,16	18,15	1,10	3,05	3,01	4,57	0,13	0,00
<i>Chia theo nhóm tuổi</i>											
15-19 tuổi	100,00	0,41	8,47	67,50	23,41	0,21	-	-	-	-	-
20-24 tuổi	100,00	0,59	3,54	25,51	52,82	1,42	2,64	5,56	7,90	0,02	-
25-29 tuổi	100,00	0,80	5,49	34,11	32,42	1,53	4,48	8,84	12,01	0,32	-
30-34 tuổi	100,00	1,35	11,97	44,27	22,12	1,59	5,87	5,27	7,22	0,34	-
35-39 tuổi	100,00	2,34	20,93	50,29	13,82	1,53	3,81	2,32	4,72	0,24	-
40-44 tuổi	100,00	3,92	31,15	49,38	7,38	1,06	1,78	1,21	3,97	0,15	-
45-49 tuổi	100,00	3,47	26,69	52,06	10,75	1,11	1,54	1,52	2,77	0,09	-
50-54 tuổi	100,00	3,47	25,40	55,38	10,36	0,84	1,66	1,01	1,85	0,03	-
55-59 tuổi	100,00	4,54	28,40	51,68	8,62	0,58	2,59	1,52	2,01	0,06	-
60-64 tuổi	100,00	7,02	36,02	43,33	5,99	0,95	3,44	1,64	1,61	-	-
65-69 tuổi	100,00	10,43	38,92	36,17	5,45	1,04	4,46	1,78	1,71	0,02	0,02
70-74 tuổi	100,00	16,80	47,55	22,89	4,78	0,54	4,86	1,00	1,58	-	-
75-79 tuổi	100,00	26,62	49,29	15,39	2,76	0,76	3,90	0,52	0,76	-	-
80 tuổi trở lên	100,00	37,08	50,25	8,10	1,70	0,36	1,64	0,24	0,63	-	-

Huyện Phú Bình

16. Tỷ lệ dân số nam từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được và theo nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

	Đơn vị: %										
	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
TỔNG SỐ (Nam)	100,00	3,12	19,31	45,39	18,96	1,59	4,14	3,04	4,31	0,14	0,00
15-19 tuổi	100,00	0,49	10,08	67,11	22,07	0,25	-	-	-	-	-
20-24 tuổi	100,00	0,75	5,46	29,93	49,22	1,60	2,91	4,67	5,44	0,02	-
25-29 tuổi	100,00	0,98	7,21	37,00	29,24	2,08	5,07	8,57	9,66	0,19	-
30-34 tuổi	100,00	1,45	12,74	41,14	21,51	2,30	7,84	6,05	6,66	0,31	-
35-39 tuổi	100,00	2,78	20,08	46,59	14,55	2,42	5,88	2,73	4,66	0,31	-
40-44 tuổi	100,00	4,61	30,51	45,97	9,13	1,68	2,88	1,32	3,68	0,22	-
45-49 tuổi	100,00	3,90	26,64	50,07	12,14	1,58	2,19	0,77	2,58	0,13	-
50-54 tuổi	100,00	3,20	24,13	53,91	12,62	1,18	2,13	0,74	2,04	0,05	-
55-59 tuổi	100,00	3,56	24,43	53,79	10,55	0,78	2,99	1,12	2,68	0,10	-
60-64 tuổi	100,00	4,43	27,78	46,73	10,73	1,32	4,90	1,50	2,61	-	-
65-69 tuổi	100,00	5,43	28,63	44,33	9,42	1,44	6,07	1,28	3,30	0,05	0,05
70-74 tuổi	100,00	8,81	33,86	34,60	9,00	0,83	7,79	1,86	3,25	-	-
75-79 tuổi	100,00	14,73	38,59	27,38	6,39	1,83	7,69	1,30	2,09	-	-
80 tuổi trở lên	100,00	18,75	47,88	20,28	4,62	0,87	4,81	0,77	2,02	-	-

Huyện Phú Bình

17. Tỷ lệ dân số nữ từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được và theo nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

	Đơn vị: %										
	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ
TỔNG SỐ (Nữ)	100,00	5,88	23,14	43,01	17,39	0,63	2,02	2,99	4,81	0,13	0,00
15-19 tuổi	100,00	0,32	6,72	67,94	24,85	0,17	-	-	-	-	-
20-24 tuổi	100,00	0,45	1,73	21,37	56,18	1,25	2,40	6,39	10,21	0,02	-
25-29 tuổi	100,00	0,62	3,73	31,15	35,67	0,97	3,88	9,11	14,41	0,46	-
30-34 tuổi	100,00	1,25	11,15	47,60	22,77	0,82	3,78	4,44	7,82	0,37	-
35-39 tuổi	100,00	1,89	21,78	54,02	13,10	0,63	1,72	1,90	4,79	0,17	-
40-44 tuổi	100,00	3,19	31,81	52,96	5,55	0,41	0,64	1,11	4,26	0,07	-
45-49 tuổi	100,00	3,05	26,74	53,99	9,41	0,66	0,91	2,25	2,95	0,04	-
50-54 tuổi	100,00	3,71	26,56	56,73	8,29	0,53	1,23	1,25	1,68	0,02	-
55-59 tuổi	100,00	5,43	31,99	49,78	6,86	0,40	2,23	1,88	1,41	0,02	-
60-64 tuổi	100,00	9,04	42,44	40,65	2,31	0,67	2,31	1,75	0,83	-	-
65-69 tuổi	100,00	14,10	46,47	30,17	2,54	0,74	3,28	2,15	0,55	-	-
70-74 tuổi	100,00	22,48	57,28	14,56	1,78	0,33	2,77	0,40	0,40	-	-
75-79 tuổi	100,00	33,43	55,42	8,54	0,67	0,15	1,72	0,07	-	-	-
80 tuổi trở lên	100,00	45,31	51,32	2,63	0,39	0,13	0,22	-	-	-	-

Huyện Phú Bình

18. Tỷ lệ dân số thành thị từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được và theo nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

	Đơn vị: %										
	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ
TỔNG SỐ (Thành thị)	100,00	2,82	15,19	37,53	20,13	2,93	5,68	4,05	11,04	0,63	0,00
15-19 tuổi	100,00	0,20	8,18	72,06	19,56	-	-	-	-	-	-
20-24 tuổi	100,00	0,23	3,41	15,68	46,36	3,64	6,14	7,95	16,59	-	-
25-29 tuổi	100,00	0,53	4,12	18,75	33,38	5,45	7,05	11,04	18,75	0,93	-
30-34 tuổi	100,00	0,86	5,67	28,82	29,31	4,80	7,51	6,90	15,27	0,86	-
35-39 tuổi	100,00	1,70	12,84	34,08	23,07	3,54	5,77	2,49	15,20	1,31	-
40-44 tuổi	100,00	2,61	18,82	43,40	12,23	1,92	3,16	2,06	14,84	0,96	-
45-49 tuổi	100,00	2,41	13,34	44,06	18,17	3,38	4,34	2,89	10,45	0,96	-
50-54 tuổi	100,00	1,87	18,88	47,45	15,82	2,89	4,93	1,19	6,46	0,51	-
55-59 tuổi	100,00	1,51	18,46	47,09	10,73	1,69	6,97	4,14	8,66	0,75	-
60-64 tuổi	100,00	4,66	24,24	41,50	8,86	2,80	8,39	3,26	6,29	-	-
65-69 tuổi	100,00	5,45	25,82	46,19	5,45	1,82	6,91	3,27	5,09	-	-
70-74 tuổi	100,00	6,55	31,55	33,32	8,93	-	13,10	1,79	4,76	-	-
75-79 tuổi	100,00	13,49	50,79	20,64	3,97	-	8,73	-	2,38	-	-
80 tuổi trở lên	100,00	26,47	50,00	16,18	2,45	0,98	2,45	-	1,47	-	-

Huyện Phú Bình

19. Tỷ lệ dân số nông thôn từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được và theo nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Dưới tiêu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ
TỔNG SỐ (Nông thôn)	100,00	4,65	21,68	44,57	18,03	0,98	2,88	2,95	4,16	0,10	0,00
15-19 tuổi	100,00	0,42	8,48	67,27	23,61	0,22	-	-	-	-	-
20-24 tuổi	100,00	0,61	3,55	25,96	53,12	1,31	2,48	5,45	7,50	0,02	-
25-29 tuổi	100,00	0,81	5,57	35,00	32,37	1,31	4,33	8,71	11,62	0,28	-
30-34 tuổi	100,00	1,39	12,36	45,23	21,66	1,39	5,77	5,17	6,72	0,31	-
35-39 tuổi	100,00	2,38	21,48	51,38	13,20	1,39	3,68	2,31	4,01	0,17	-
40-44 tuổi	100,00	4,00	31,98	49,80	7,05	1,00	1,69	1,16	3,23	0,09	-
45-49 tuổi	100,00	3,55	27,65	52,63	10,22	0,95	1,34	1,42	2,22	0,02	-
50-54 tuổi	100,00	3,58	25,85	55,94	9,98	0,70	1,43	0,99	1,53	-	-
55-59 tuổi	100,00	4,75	29,10	52,00	8,47	0,50	2,29	1,33	1,55	0,01	-
60-64 tuổi	100,00	7,19	36,87	43,45	5,78	0,82	3,09	1,53	1,27	-	-
65-69 tuổi	100,00	10,76	39,78	35,52	5,45	0,98	4,30	1,68	1,49	0,02	0,02
70-74 tuổi	100,00	17,51	48,66	22,16	4,49	0,58	4,29	0,95	1,36	-	-
75-79 tuổi	100,00	27,45	49,19	15,06	2,68	0,81	3,59	0,56	0,66	-	-
80 tuổi trở lên	100,00	37,77	50,27	7,58	1,65	0,32	1,59	0,25	0,57	-	-

Huyện Phú Bình

20. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Không CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Đại học trở lên
Chung	100,01	88,14	1,10	3,05	3,01	4,57	0,14
<i>Chia ra nhóm tuổi</i>							
15-19 tuổi	100,00	99,79	0,21	-	-	-	-
20-24 tuổi	100,00	82,46	1,42	2,64	5,56	7,90	0,02
25-29 tuổi	100,00	72,82	1,53	4,48	8,84	12,01	0,32
30-34 tuổi	100,00	79,71	1,59	5,87	5,27	7,22	0,34
35-39 tuổi	100,00	87,38	1,53	3,81	2,32	4,72	0,24
40-44 tuổi	100,00	91,83	1,06	1,78	1,21	3,97	0,15
45-49 tuổi	100,00	92,97	1,11	1,54	1,52	2,77	0,09
50-54 tuổi	100,00	94,61	0,84	1,66	1,01	1,85	0,03
55-59 tuổi	100,00	93,24	0,58	2,59	1,52	2,01	0,06
60-64 tuổi	100,00	92,36	0,95	3,44	1,64	1,61	-
65-69 tuổi	100,00	90,96	1,04	4,46	1,78	1,71	0,05
70-74 tuổi	100,00	92,02	0,54	4,86	1,00	1,58	-
75-79 tuổi	100,00	94,06	0,76	3,90	0,52	0,76	-
80 tuổi trở lên	100,00	97,13	0,36	1,64	0,24	0,63	-

Huyện Phú Bình

21. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được và theo giới tính, nhóm tuổi tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Không CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Đại học trở lên
Dân số Nam	100,00	86,77	1,59	4,14	3,04	4,31	0,15
15-19 tuổi	100,00	99,75	0,25	-	-	-	-
20-24 tuổi	100,00	85,36	1,60	2,91	4,67	5,44	0,02
25-29 tuổi	100,00	74,43	2,08	5,07	8,57	9,66	0,19
30-34 tuổi	100,00	76,84	2,30	7,84	6,05	6,66	0,31
35-39 tuổi	100,00	84,00	2,42	5,88	2,73	4,66	0,31
40-44 tuổi	100,00	90,22	1,68	2,88	1,32	3,68	0,22
45-49 tuổi	100,00	92,75	1,58	2,19	0,77	2,58	0,13
50-54 tuổi	100,00	93,86	1,18	2,13	0,74	2,04	0,05
55-59 tuổi	100,00	92,33	0,78	2,99	1,12	2,68	0,10
60-64 tuổi	100,00	89,67	1,32	4,90	1,50	2,61	-
65-69 tuổi	100,00	87,80	1,44	6,07	1,28	3,30	0,11
70-74 tuổi	100,00	86,27	0,83	7,79	1,86	3,25	-
75-79 tuổi	100,00	87,09	1,83	7,69	1,30	2,09	-
80 tuổi trở lên	100,00	91,53	0,87	4,81	0,77	2,02	-
Dân số Nữ	100,00	89,42	0,63	2,02	2,99	4,81	0,13
15-19 tuổi	100,00	99,83	0,17	-	-	-	-
20-24 tuổi	100,00	79,73	1,25	2,40	6,39	10,21	0,02
25-29 tuổi	100,00	71,17	0,97	3,88	9,11	14,41	0,46
30-34 tuổi	100,00	82,77	0,82	3,78	4,44	7,82	0,37
35-39 tuổi	100,00	90,79	0,63	1,72	1,90	4,79	0,17
40-44 tuổi	100,00	93,51	0,41	0,64	1,11	4,26	0,07
45-49 tuổi	100,00	93,19	0,66	0,91	2,25	2,95	0,04
50-54 tuổi	100,00	95,29	0,53	1,23	1,25	1,68	0,02
55-59 tuổi	100,00	94,06	0,40	2,23	1,88	1,41	0,02
60-64 tuổi	100,00	94,44	0,67	2,31	1,75	0,83	-
65-69 tuổi	100,00	93,28	0,74	3,28	2,15	0,55	-
70-74 tuổi	100,00	96,10	0,33	2,77	0,40	0,40	-
75-79 tuổi	100,00	98,06	0,15	1,72	0,07	-	-
80 tuổi trở lên	100,00	99,65	0,13	0,22	-	-	-

Huyện Phú Bình

22. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được và theo thành thị, nông thôn, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Không CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Đại học trở lên
Thành thị	100,00	75,67	2,93	5,68	4,05	11,04	0,63
15-19 tuổi	100,00	100,00	-	-	-	-	-
20-24 tuổi	100,00	65,68	3,64	6,14	7,95	16,59	-
25-29 tuổi	100,00	56,78	5,45	7,05	11,04	18,75	0,93
30-34 tuổi	100,00	64,66	4,80	7,51	6,90	15,27	0,86
35-39 tuổi	100,00	71,69	3,54	5,77	2,49	15,20	1,31
40-44 tuổi	100,00	77,06	1,92	3,16	2,06	14,84	0,96
45-49 tuổi	99,99	77,97	3,38	4,34	2,89	10,45	0,96
50-54 tuổi	99,99	84,01	2,89	4,93	1,19	6,46	0,51
55-59 tuổi	99,99	77,78	1,69	6,97	4,14	8,66	0,75
60-64 tuổi	99,99	79,25	2,80	8,39	3,26	6,29	-
65-69 tuổi	100,00	82,91	1,82	6,91	3,27	5,09	-
70-74 tuổi	100,01	80,36	-	13,10	1,79	4,76	-
75-79 tuổi	100,00	88,89	-	8,73	-	2,38	-
80 tuổi trở lên	100,00	95,10	0,98	2,45	-	1,47	-
Nông thôn	100,00	88,93	0,98	2,88	2,95	4,16	0,10
15-19 tuổi	100,00	99,78	0,22	-	-	-	-
20-24 tuổi	100,00	83,24	1,31	2,48	5,45	7,50	0,02
25-29 tuổi	100,00	73,75	1,31	4,33	8,71	11,62	0,28
30-34 tuổi	100,00	80,64	1,39	5,77	5,17	6,72	0,31
35-39 tuổi	100,00	88,44	1,39	3,68	2,31	4,01	0,17
40-44 tuổi	100,00	92,83	1,00	1,69	1,16	3,23	0,09
45-49 tuổi	100,00	94,05	0,95	1,34	1,42	2,22	0,02
50-54 tuổi	100,00	95,35	0,70	1,43	0,99	1,53	-
55-59 tuổi	100,00	94,32	0,50	2,29	1,33	1,55	0,01
60-64 tuổi	100,00	93,29	0,82	3,09	1,53	1,27	-
65-69 tuổi	100,00	91,50	0,98	4,30	1,68	1,49	0,05
70-74 tuổi	100,00	92,82	0,58	4,29	0,95	1,36	-
75-79 tuổi	100,00	94,38	0,81	3,59	0,56	0,66	-
80 tuổi trở lên	100,00	97,27	0,32	1,59	0,25	0,57	-

Huyện Phú Bình

23. Dân số trong độ tuổi lao động chia theo tình trạng hoạt động kinh tế, theo nhóm tuổi và chia theo cấp huyện, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Tổng số	Chia theo tình trạng hoạt động kinh tế			
		Có việc làm	Thất nghiệp	Không Hoạt động kinh tế	ở nước ngoài
Dân số trong độ tuổi lao động (người)					
Tổng số	96.520	86.138	345	9.798	239
<i>Phân theo nhóm tuổi</i>					
15-19	9.046	2.791	81	6.147	27
20-24	9.919	8.838	78	950	53
25-29	13.799	13.258	40	436	64
30-34	13.609	13.295	22	251	41
35-39	12.288	11.982	34	261	11
40-44	11.357	11.116	11	209	21
45-49	9.367	8.981	22	343	21
50-54	9.111	8.668	10	434	-
55-59	8.024	7.209	48	767	-
Cơ cấu (%)					
Tổng số	100	89,2	0,4	10,2	0,2
<i>Phân theo nhóm tuổi</i>					
15-19	100	30,9	0,9	68,0	0,3
20-24	100	89,1	0,8	9,6	0,5
25-29	100	96,1	0,3	3,2	0,5
30-34	100	97,7	0,2	1,8	0,3
35-39	100	97,5	0,3	2,1	0,1
40-44	100	97,9	0,1	1,8	0,2
45-49	100	95,9	0,2	3,7	0,2
50-54	100	95,1	0,1	4,8	-
55-59	100	89,9	0,6	9,6	-
Tỷ trọng (%)					
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Phân theo nhóm tuổi</i>					
15-19	9,4	3,2	23,4	62,7	11,5
20-24	10,3	10,3	22,7	9,7	22,0
25-29	14,3	15,4	11,6	4,5	26,8
30-34	14,1	15,4	6,3	2,6	17,3
35-39	12,7	13,9	9,8	2,7	4,5
40-44	11,8	12,9	3,1	2,1	8,9
45-49	9,7	10,4	6,4	3,5	9,0
50-54	9,4	10,1	2,9	4,4	-
55-59	8,3	8,4	13,8	7,8	-

Huyện Phú Bình

24. Tỷ trọng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi và lao động có việc làm chia theo giới tính, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được và vị thế việc làm, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tỷ trọng			% Nữ so tổng số
	Tổng số	Nam	Nữ	
Lực lượng lao động chia theo nhóm tuổi	100,0	100,0	100,0	51,0
Từ 15-19 tuổi	3,0	3,1	2,8	48,0
20-24	9,2	9,0	9,4	52,1
25-29	13,7	14,4	13,1	48,7
30-34	13,7	14,6	12,9	48,0
35-39	12,4	12,8	12,0	49,6
40-44	11,5	11,7	11,3	50,2
45-49	9,3	9,5	9,1	50,0
50-54	8,9	8,6	9,3	53,0
55-59	7,5	7,4	7,5	51,3
60-64	5,6	5,0	6,2	56,5
65 tuổi trở lên	5,2	4,0	6,4	62,3
Lao động có việc làm theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	100,0	100,0	100,0	51,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	84,6	80,9	88,2	53,1
Sơ cấp	3,3	6,3	0,4	6,9
Trung cấp	3,0	4,0	2,1	35,2
Cao đẳng	3,5	3,6	3,4	49,6
Đại học trở lên	5,5	5,2	5,9	54,3
Lao động có việc làm phân theo vị thế việc làm	100,0	100,0	100,0	51,0
Chủ cơ sở	0,8	1,4	0,2	51,0
Tự làm	30,2	33,1	27,3	12,0
Lao động gia đình	30,1	26,3	33,8	46,2
Xã viên hợp tác xã	0,0	0,1	0,0	57,2
Làm công hưởng lương	38,9	39,1	38,7	-

Huyện Phú Bình

25. Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, trình độ chuyên môn kỹ thuật, tại thời điểm 01/4/2019

	Đơn vị tính	Chung	Nam	Nữ
Số người thất nghiệp	người	397	164	234
Không có trình độ CMKT	„	290	121	169
Sơ cấp	„	10	10	-
Trung cấp	„	22	11	11
Cao đẳng	„	20	-	20
Đại học trở lên	„	55	22	33
Tỷ lệ thất nghiệp	%	0,41	0,34	0,47
Không có trình độ CMKT	„	0,35	0,31	0,39
Sơ cấp	„	0,30	0,33	-
Trung cấp	„	0,75	0,59	1,03
Cao đẳng	„	0,60	-	1,19
Đại học trở lên	„	1,02	0,88	1,13

Huyện Phú Bình

26. Dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân, nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

	Tình trạng hôn nhân (người)					
	Tổng số	Chia ra				
		Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa vợ/chồng	Ly hôn	Ly thân
Huyện Phú Bình	116.213	20.780	84.853	8.421	1.796	363
15-19 tuổi	9.852	9.446	399	1	3	3
20-24 tuổi	9.946	5.478	4.376	11	65	16
25-29 tuổi	13.772	3.085	10.343	52	244	48
30-34 tuổi	13.875	1.093	12.230	129	363	60
35-39 tuổi	12.022	402	10.969	303	305	43
40-44 tuổi	11.443	303	10.350	460	279	51
45-49 tuổi	9.281	234	8.391	474	151	31
50-54 tuổi	9.033	224	8.040	610	133	26
55-59 tuổi	8.102	191	7.050	734	100	27
60 tuổi trở lên	18.887	324	12.705	5.647	153	58

27. Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân, nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Cơ cấu (%)					
	Tổng số	Chia ra				
		Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa vợ/chồng	Ly hôn	Ly thân
Huyện Phú Bình	100,0	17,9	73,0	7,2	1,5	0,3
15-19 tuổi	100,0	95,9	4,0	0,01	0,03	0,03
20-24 tuổi	100,0	55,1	44,0	0,11	0,65	0,16
25-29 tuổi	100,0	22,4	75,1	0,38	1,77	0,35
30-34 tuổi	100,0	7,9	88,1	0,93	2,62	0,43
35-39 tuổi	100,0	3,3	91,2	2,52	2,54	0,36
40-44 tuổi	100,0	2,6	90,4	4,02	2,44	0,45
45-49 tuổi	100,0	2,5	90,4	5,11	1,63	0,33
50-54 tuổi	100,0	2,5	89,0	6,75	1,47	0,29
55-59 tuổi	100,0	2,4	87,0	9,06	1,23	0,33
60 tuổi trở lên	100,0	1,7	67,3	29,90	0,81	0,31

Huyện Phú Bình

28. Phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49 tuổi, số con đã từng sinh, số con hiện còn sống, số con đã chết theo thành thị, nông thôn, nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi			Số con đã từng sinh			Số con hiện còn sống			Số con đã chết		
	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	39.588	2.378	37.210	61.204	3.581	57.624	60.659	3.570	57.089	545	11	534
15-19 tuổi	4.627	304	4.323	124	0	124	124	0	124	-	-	-
20-24 tuổi	5.162	200	4.961	3.452	162	3.290	3.430	162	3.268	22	-	22
25-29 tuổi	6.777	411	6.367	10.441	592	9.849	10.341	592	9.749	100	-	100
30-34 tuổi	6.600	428	6.172	13.249	767	12.482	13.144	756	12.388	105	11,00	94
35-39 tuổi	6.101	370	5.731	12.402	738	11.664	12.307	738	11.569	95	-	95
40-44 tuổi	5.654	290	5.365	11.789	596	11.194	11.712	596	11.116	77	-	77
45-49 tuổi	4.667	375	4.291	9.747	726	9.021	9.601	726	8.875	146	-	146

Huyện Phú Bình

29. Số con sinh ra trong 12 tháng trước thời điểm điều tra 01/4/2019 theo thành thị, nông thôn, giới tính và phân theo nhóm tuổi của người mẹ

Đơn vị: Người

	Tổng số con sinh ra	Nam	Nữ	Thành thị			Nông thôn		
				Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số con sinh ra	2.775	1.438	1.337	186	83	103	2.589	1.355	1.234
<i>Chia theo nhóm tuổi của người mẹ</i>									
15-19 tuổi	59	10	49	-	-	-	59	10	49
20-24 tuổi	934	602	332	47	29	19	887	574	313
25-29 tuổi	915	377	538	77	28	48	838	348	490
30-34 tuổi	614	321	293	38	26	12	576	295	281
35-39 tuổi	214	98	116	24	-	24	190	98	92
40-44 tuổi	30	30	-	-	-	-	30	30	-
45-49 tuổi	9	-	9	-	-	-	9	-	9

Huyện Phú Bình

30. Diện tích nhà ở bình quân và tỷ trọng hộ có nhà ở theo mức độ kiên cố của ngôi nhà, loại nhà, đơn vị hành chính cấp xã, 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Diện tích nhà ở bình quân/người (m2/người)	Tỷ trọng (%) Nhà ở chia theo mức độ kiên cố và loại nhà				
		Tổng số	Mức độ kiên cố		Loại nhà	
			Nhà kiên cố và bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
Tổng số	22,41	100,0	98,70	1,30	-	100,0
Thị trấn Hương Sơn	26,56	100,0	99,39	0,61	-	100,0
Xã Bàn Đạt	18,01	100,0	99,75	0,25	-	100,0
Xã Tân Khánh	21,79	100,0	92,14	7,86	-	100,0
Xã Tân Kim	19,41	100,0	99,54	0,46	-	100,0
Xã Tân Thành	20,31	100,0	99,64	0,36	-	100,0
Xã Đào Xá	20,44	100,0	99,74	0,26	-	100,0
Xã Bảo Lý	20,67	100,0	98,32	1,68	-	100,0
Xã Thượng Đình	21,33	100,0	99,83	0,17	-	100,0
Xã Tân Hòa	18,99	100,0	99,40	0,60	-	100,0
Xã Nhã Lộng	24,07	100,0	99,76	0,24	-	100,0
Xã Diềm Thụy	25,78	100,0	99,72	0,28	-	100,0
Xã Xuân Phương	21,72	100,0	96,87	3,13	-	100,0
Xã Tân Đức	22,82	100,0	97,30	2,70	-	100,0
Xã Úc Kỳ	20,51	100,0	100,00	-	-	100,0
Xã Lương Phú	23,03	100,0	99,91	0,09	-	100,0
Xã Nga My	22,78	100,0	98,97	1,03	-	100,0
Xã Kha Sơn	25,16	100,0	98,96	1,04	-	100,0
Xã Thanh Ninh	21,53	100,0	100,00	-	-	100,0
Xã Dương Thành	25,90	100,0	99,84	0,16	-	100,0
Xã Hà Châu	23,68	100,0	95,33	4,67	-	100,0

Huyện Phú Bình

31. Tỷ trọng hộ có nhà ở theo diện tích nhà ở bình quân/người chia theo đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Dưới 8 m ²	8-9 m ²	10-14 m ²	15-19 m ²	20-24 m ²	25-29 m ²	Từ 30 m ² trở lên
Tổng số	100,0	2,25	2,20	19,03	20,36	16,66	9,27	30,22
Thị trấn Hương Sơn	100,0	1,76	2,05	14,81	15,60	15,10	10,20	40,49
Xã Bàn Đạt	100,0	4,17	5,62	28,36	19,46	14,53	7,77	20,09
Xã Tân Khánh	100,0	1,15	1,53	18,94	18,65	18,60	11,33	29,79
Xã Tân Kim	100,0	2,62	3,44	22,46	23,54	18,96	8,07	20,91
Xã Tân Thành	100,0	1,01	1,80	20,97	22,84	18,88	8,07	26,44
Xã Đào Xá	100,0	1,45	2,04	23,14	19,07	18,61	7,69	28,01
Xã Bảo Lý	100,0	1,32	1,76	15,48	21,87	21,60	11,57	26,39
Xã Thượng Đình	100,0	1,35	1,87	18,30	18,83	22,70	10,78	26,17
Xã Tân Hòa	100,0	2,36	1,94	24,69	23,90	17,57	7,91	21,64
Xã Nhã Lộ	100,0	2,67	1,84	17,45	16,82	16,24	9,26	35,72
Xã Diềm Thụy	100,0	6,34	1,33	13,42	31,86	11,20	6,71	29,14
Xã Xuân Phương	100,0	2,31	2,11	17,01	20,57	19,27	9,73	29,00
Xã Tân Đức	100,0	2,15	2,51	17,83	18,50	15,59	9,90	33,51
Xã Úc Kỳ	100,0	2,53	3,67	22,53	19,33	16,60	8,40	26,93
Xã Lương Phú	100,0	1,82	1,82	19,88	20,05	12,53	9,59	34,31
Xã Nga My	100,0	1,14	1,99	19,75	20,71	17,24	10,02	29,15
Xã Kha Sơn	100,0	1,70	1,62	18,34	16,33	14,67	9,43	37,90
Xã Thanh Ninh	100,0	1,17	1,90	21,93	22,95	12,87	9,14	30,04
Xã Dương Thành	100,0	0,96	1,50	14,39	14,39	16,36	11,18	41,23
Xã Hà Châu	100,0	2,58	3,46	20,37	15,95	14,73	8,35	34,56

Huyện Phú Bình

32. Tỷ lệ hộ có nhà ở theo năm đưa vào sử dụng chia theo đơn vị hành chính cấp xã, 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Trước 1975	Từ 1975 đến 1999	Từ 2000 đến 2009	Từ 2010 đến nay	Không xác định
Tổng số	100,00	0,92	26,62	38,05	34,36	0,05
Thị trấn Hương Sơn	100,00	1,06	29,99	34,58	34,37	-
Xã Bàn Đạt	100,00	1,01	28,43	47,04	23,46	0,06
Xã Tân Khánh	100,00	0,24	24,39	41,78	33,59	-
Xã Tân Kim	100,00	0,10	29,97	43,64	26,29	-
Xã Tân Thành	100,00	0,22	23,17	42,90	33,71	-
Xã Đào Xá	100,00	0,07	39,86	37,64	22,43	-
Xã Bảo Lý	100,00	0,65	19,42	56,95	22,93	0,05
Xã Thượng Đình	100,00	0,65	20,39	49,70	29,22	0,04
Xã Tân Hòa	100,00	0,14	32,04	43,72	23,64	0,46
Xã Nhã Lộng	100,00	1,01	28,99	34,18	35,77	0,05
Xã Điem Thụy	100,00	0,40	13,68	23,07	62,79	0,06
Xã Xuân Phương	100,00	1,89	22,64	38,78	36,69	-
Xã Tân Đức	100,00	0,58	27,72	34,59	37,11	-
Xã Úc Kỳ	100,00	1,24	21,39	38,59	38,78	-
Xã Lương Phú	100,00	0,43	36,07	33,99	29,51	-
Xã Nga My	100,00	1,25	23,26	37,32	38,17	-
Xã Kha Sơn	100,00	1,21	30,17	34,90	33,72	-
Xã Thanh Ninh	100,00	0,36	43,84	33,55	22,25	-
Xã Dương Thành	100,00	2,83	31,82	30,70	34,54	0,11
Xã Hà Châu	100,00	3,39	23,04	31,97	41,60	-

33. Số hộ có nhà ở sử dụng các loại thiết bị sinh hoạt chia theo đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019

	Đơn vị tính: hộ												
	Tổng cộng	Ti vi	Đài/ Radio	Máy vi tính (máy bàn, laptop)	Điện thoại cố định/di động/máy tính bảng	Tủ lạnh	Máy giặt	Bình tắm nóng lạnh	Điều hòa nhiệt độ	Mô tô/ Xe gắn máy/ xe đạp điện/ xe máy điện	Xe đạp	Xuồng/ ghe	Ô tô
Tổng số	39.504	36.751	5.440	6.923	37.783	35.904	25.678	23.330	8.637	35.751	28.364	-	2.277
Thị trấn Hương Sơn	2.449	2.325	109	615	2.388	2.346	1.671	1.474	823	2.304	1.896	-	259
Xã Bàn Đạt	1.311	1.300	78	110	1.258	1.223	506	319	55	1.234	1.048	-	65
Xã Tân Khánh	2.267	2.208	196	212	2.246	2.167	1.679	1.345	398	2.171	1.327	-	203
Xã Tân Kim	1.966	1.934	142	216	1.866	1.856	1.002	781	96	1.846	1.378	-	32
Xã Tân Thành	1.212	1.141	82	187	1.153	1.118	481	419	69	1.090	446	-	60
Xã Đào Xá	1.518	1.463	569	149	1.405	1.410	909	975	276	1.322	1.208	-	51
Xã Bảo Lý	1.647	1.625	54	358	1.523	1.562	1.164	978	332	1.330	1.348	-	92
Xã Thượng Đình	2.589	2.554	256	541	2.366	2.336	2.058	1.830	613	2.334	2.151	-	276
Xã Tân Hòa	2.249	2.119	337	318	2.198	2.155	1.442	1.148	198	2.098	1.700	-	65
Xã Nhá Lộng	2.155	1.955	223	383	2.007	1.969	1.402	1.417	629	1.868	1.271	-	150
Xã Diềm Thụy	3.125	2.115	580	822	3.028	2.048	1.768	1.674	772	2.677	1.533	-	160
Xã Xuân Phương	2.520	2.431	270	515	2.407	2.260	1.657	1.566	708	2.287	1.629	-	85
Xã Tân Đức	2.286	2.082	396	483	2.165	2.113	1.570	1.497	398	2.131	1.670	-	210
Xã Úc Kỳ	1.446	1.318	94	145	1.416	1.284	762	590	252	1.254	1.136	-	20

Huyện Phú Bình

33. Số hộ có nhà ở sử dụng các loại thiết bị sinh hoạt chia theo đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019

	Đơn vị tính: hộ												
	Tổng cộng	Ti vi	Đài/ Radio	Máy vi tính (máy bàn, laptop)	Điện thoại cố định/di động/ máy tính bảng	Tủ lạnh	Máy giặt	Bình tắm nóng lạnh	Điều hòa nhiệt độ	Mô tô/ Xe gắn máy/ xe đạp điện/ xe máy điện	Xe đạp	Xuồng/ ghe	Ô tô
Xã Lương Phú	1.234	1.223	398	431	1.226	1.193	1.117	1.016	489	1.171	1.059	-	60
Xã Nga My	2.592	2.463	297	320	2.484	2.416	1.782	1.541	625	2.366	1.839	-	199
Xã Kha Sơn	2.106	1.971	319	395	2.024	1.938	1.488	1.421	614	1.896	1.706	-	134
Xã Thanh Ninh	1.131	1.082	346	107	1.073	1.073	732	708	295	1.019	1.070	-	57
Xã Dương Thành	2.149	1.981	465	434	2.079	1.997	1.463	1.602	557	1.918	1.646	-	60
Xã Hà Châu	1.552	1.462	230	185	1.474	1.442	1.025	1.030	437	1.432	1.302	-	38

34. Tỷ lệ hộ sử dụng các loại thiết bị sinh hoạt chia theo đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ hộ sử dụng các loại thiết bị sinh hoạt sau: (Tổng số hộ có nhà ở = 100%)											
	Ti vi	Đài/ Radio	Máy vi tính (máy bàn, laptop)	Điện thoại cố định/di động/ máy tính bảng	Tủ lạnh	Máy giặt	Bình tắm nóng lạnh	Điều hòa nhiệt độ	Mô tô/ Xe gắn máy/ xe đạp điện/ xe máy điện	Xe đạp	Xuồng/ghè	Ô tô
Tổng số	93,03	13,77	17,52	95,64	90,89	65,00	59,06	21,86	90,50	71,80	-	5,76
Thị trấn Hương Sơn	94,93	4,47	25,09	97,50	95,80	68,21	60,19	33,61	94,09	77,42	-	10,56
Xã Bàn Đạt	99,16	5,92	8,35	95,91	93,29	38,58	24,35	4,19	94,12	79,90	-	4,99
Xã Tân Khánh	97,39	8,62	9,33	99,08	95,58	74,06	59,32	17,56	95,77	58,53	-	8,96
Xã Tân Kim	98,38	7,24	10,96	94,92	94,42	50,97	39,70	4,90	93,91	70,12	-	1,64
Xã Tân Thành	94,12	6,79	15,44	95,13	92,24	39,68	34,59	5,73	89,96	36,79	-	4,97
Xã Đào Xá	96,40	37,50	9,84	92,55	92,91	59,86	64,21	18,16	87,09	79,61	-	3,39
Xã Bảo Lý	98,67	3,26	21,75	92,47	94,84	70,67	59,43	20,19	80,77	81,89	-	5,58
Xã Thượng Đình	98,63	9,88	20,88	91,35	90,20	79,47	70,67	23,66	90,15	83,06	-	10,66
Xã Tân Hòa	94,22	15,00	14,12	97,72	95,81	64,13	51,05	8,79	93,29	75,58	-	2,88
Xã Nhã Lộng	90,72	10,36	17,78	93,12	91,35	65,08	65,75	29,17	86,68	58,97	-	6,95
Xã Diềm Thụy	67,67	18,56	26,29	96,89	65,52	56,57	53,57	24,71	85,66	49,04	-	5,13
Xã Xuân Phương	96,49	10,71	20,42	95,52	89,68	65,77	62,13	28,09	90,76	64,66	-	3,36
Xã Tân Đức	91,08	17,31	21,12	94,68	92,42	68,65	65,46	17,41	93,22	73,06	-	9,21
Xã Úc Kỳ	91,17	6,48	10,05	97,94	88,80	52,69	40,85	17,45	86,77	78,62	-	1,36
Xã Lương Phú	99,10	32,25	34,91	99,34	96,68	90,53	82,31	39,65	94,89	85,81	-	4,90

Huyện Phú Bình

34. Tỷ lệ hộ sử dụng các loại thiết bị sinh hoạt chia theo đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ hộ sử dụng các loại thiết bị sinh hoạt sau: (Tổng số hộ có nhà ở = 100%)											
	Ti vi	Đài/ Radio	Máy vi tính (máy bàn, laptop)	Điện thoại có định/di động/ máy tính bảng	Tủ lạnh	Máy giặt	Bình tắm nóng lạnh	Điều hòa nhiệt độ	Mô tô/ Xe gắn máy/ xe đạp điện/ xe máy điện	Xe đạp	Xuồng/gh e	Ô tô
Xã Nga My	95,01	11,44	12,34	95,81	93,21	68,76	59,44	24,12	91,28	70,95	-	7,69
Xã Kha Sơn	93,59	15,13	18,76	96,13	92,03	70,68	67,48	29,15	90,06	81,02	-	6,37
Xã Thanh Ninh	95,67	30,58	9,47	94,91	94,86	64,78	62,62	26,09	90,13	94,59	-	5,04
Xã Dương Thành	92,17	21,63	20,18	96,75	92,92	68,07	74,54	25,93	89,24	76,59	-	2,78
Xã Hà Châu	94,18	14,85	11,92	94,96	92,90	66,07	66,37	28,15	92,26	83,92	-	2,43

Huyện Phú Bình

35. Số hộ có nhà ở sử dụng các loại nhiên liệu dùng để thấp sáng chia theo đơn vị cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019

	Số hộ (hộ)				Tỷ lệ sử dụng (%)			
	Tổng số hộ có nhà ở		Chia theo loại nhiên liệu dùng để thấp sáng		Chia theo loại nhiên liệu dùng để thấp sáng		Chia theo loại nhiên liệu dùng để thấp sáng	
	Điện lưới	Điện máy phát	Khí ga	Dầu lửa và khác	Điện lưới	Điện máy phát	Khí ga	Dầu lửa và khác
Tổng số	39.504	39.504	-	-	100,0	-	-	-
Thị trấn Hương Sơn	2.449	2.449	-	-	100,0	-	-	-
Xã Bàn Đạt	1.311	1.311	-	-	100,0	-	-	-
Xã Tân Khánh	2.267	2.267	-	-	100,0	-	-	-
Xã Tân Kim	1.966	1.966	-	-	100,0	-	-	-
Xã Tân Thành	1.212	1.212	-	-	100,0	-	-	-
Xã Đào Xá	1.518	1.518	-	-	100,0	-	-	-
Xã Bảo Lý	1.647	1.647	-	-	100,0	-	-	-
Xã Thượng Đình	2.589	2.589	-	-	100,0	-	-	-
Xã Tân Hòa	2.249	2.249	-	-	100,0	-	-	-
Xã Nhà Lộng	2.155	2.155	-	-	100,0	-	-	-
Xã Diềm Thủy	3.125	3.125	-	-	100,0	-	-	-
Xã Xuân Phương	2.520	2.520	-	-	100,0	-	-	-
Xã Tân Đức	2.286	2.286	-	-	100,0	-	-	-
Xã Úc Kỳ	1.446	1.446	-	-	100,0	-	-	-
Xã Lương Phú	1.234	1.234	-	-	100,0	-	-	-
Xã Nga My	2.592	2.592	-	-	100,0	-	-	-
Xã Kha Sơn	2.106	2.106	-	-	100,0	-	-	-
Xã Thanh Ninh	1.131	1.131	-	-	100,0	-	-	-
Xã Dương Thành	2.149	2.149	-	-	100,0	-	-	-
Xã Hà Châu	1.552	1.552	-	-	100,0	-	-	-

Huyện Phú Bình

36. Số hộ có nhà ở sử dụng nguồn nước ăn uống chính, chia theo đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số hộ có nhà ở	Chia theo nguồn nước ăn uống chính									
		Nước máy	Nước mua	Nước giếng khoan	Nước giếng đào được bảo vệ	Nước giếng đào không được bảo vệ	Nước khe/mó được bảo vệ	Nước khe/mó không được bảo vệ	Nước mưa	Nước khác	
Tổng số	39.504	1.271	199	32.484	5.322	218	-	-	-	-	11
Thị trấn Hương Sơn	2.449	230	-	1.657	531	31	-	-	-	-	-
Xã Bàn Đạt	1.311	-	-	1.190	110	11	-	-	-	-	-
Xã Tân Khánh	2.267	10	-	1.943	304	9	-	-	-	-	-
Xã Tân Kim	1.966	-	-	1.511	455	-	-	-	-	-	-
Xã Tân Thành	1.212	-	-	1.071	132	9	-	-	-	-	-
Xã Đào Xá	1.518	-	-	882	625	11	-	-	-	-	-
Xã Bảo Lý	1.647	9	-	1.494	132	11	-	-	-	-	-
Xã Thượng Đình	2.589	36	-	1.738	781	35	-	-	-	-	-
Xã Tân Hòa	2.249	-	-	1.906	311	32	-	-	-	-	-
Xã Nhã Lộng	2.155	27	-	1.773	336	20	-	-	-	-	-
Xã Diêm Thụy	3.125	-	-	3.079	34	12	-	-	-	-	-
Xã Xuân Phương	2.520	376	-	1.535	591	17	-	-	-	-	-
Xã Tân Đức	2.286	-	-	2.230	56	-	-	-	-	-	-
Xã Úc Kỳ	1.446	259	-	1.021	156	10	-	-	-	-	-
Xã Lương Phú	1.234	-	-	1.081	152	-	-	-	-	-	-
Xã Nga My	2.592	131	199	2.007	255	-	-	-	-	-	-
Xã Kha Sơn	2.106	34	-	1.830	222	10	-	-	-	-	11
Xã Thanh Ninh	1.131	-	-	1.112	18	-	-	-	-	-	-
Xã Dương Thành	2.149	-	-	2.149	-	-	-	-	-	-	-
Xã Hà Châu	1.552	158	-	1.274	120	-	-	-	-	-	-

Huyện Phú Bình

37. Tỷ lệ hộ có nhà ở sử dụng nguồn nước ăn uống chính, chia theo đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Tổng số hộ có nhà ở	Chia theo nguồn nước ăn uống chính								
		Nước máy	Nước mua	Nước giếng khoan	Nước giếng đào được bảo vệ	Nước giếng đào không được bảo vệ	Nước khe/mó được bảo vệ	Nước khe/mó không được bảo vệ	Nước mưa	Nước khác
Tổng số	100,00	3,22	0,50	82,23	13,47	0,55	-	-	-	0,03
Thị trấn Hương Sơn	100,00	9,39	-	67,68	21,67	1,26	-	-	-	-
Xã Bàn Đạt	100,00	-	-	90,73	8,42	0,84	-	-	-	-
Xã Tân Khánh	100,00	0,46	-	85,70	13,42	0,41	-	-	-	-
Xã Tân Kim	100,00	-	-	76,88	23,12	-	-	-	-	-
Xã Tân Thành	100,00	-	-	88,36	10,91	0,73	-	-	-	-
Xã Đào Xá	100,00	-	-	58,10	41,18	0,73	-	-	-	-
Xã Bảo Lý	100,00	0,57	-	90,76	8,00	0,66	-	-	-	-
Xã Thượng Đình	100,00	1,38	-	67,11	30,14	1,37	-	-	-	-
Xã Tân Hòa	100,00	-	-	84,75	13,83	1,42	-	-	-	-
Xã Nhã Lộng	100,00	1,24	-	82,25	15,59	0,92	-	-	-	-
Xã Diêm Thụy	100,00	-	-	98,51	1,10	0,39	-	-	-	-
Xã Xuân Phương	100,00	14,92	-	60,94	23,47	0,67	-	-	-	-
Xã Tân Đức	100,00	-	-	97,53	2,47	-	-	-	-	-
Xã Úc Kỳ	100,00	17,94	-	70,64	10,76	0,66	-	-	-	-
Xã Lương Phú	100,00	-	-	87,66	12,34	-	-	-	-	-
Xã Nga My	100,00	5,07	7,67	77,42	9,84	-	-	-	-	-
Xã Kha Sơn	100,00	1,61	-	86,88	10,53	0,47	-	-	-	0,51
Xã Thanh Ninh	100,00	-	-	98,37	1,63	-	-	-	-	-
Xã Dương Thành	100,00	-	-	100,00	-	-	-	-	-	-
Xã Hà Châu	100,00	10,16	-	82,12	7,72	-	-	-	-	-